

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 - AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 49/2025/HNGĐ-ST
Ngày 15 tháng 9 năm 2025
“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phí Thị Phương Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thanh Vân, ông Lý Tuấn Phong.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Ngọc Dung, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9 - An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Minh Châu, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 502/2025/TLST-HN&GD ngày 10 tháng 6 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 121/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 176/2025/QĐST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1989, địa chỉ: tổ A, ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang; (vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Lê Công T, sinh năm 1991, địa chỉ: số A, khóm Đ, phường L, tỉnh An Giang; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị D (sau đây gọi tắt là nguyên đơn hoặc bà D) trình bày: Bà với ông T tự quen biết, tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L (nay là phường L, tỉnh An Giang) vào ngày 10-10-2022. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đầu năm 2024 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông T không quan tâm, chia sẻ cuộc sống với bà; từ tháng 6-2024, bà dọn về nhà cha mẹ ruột sinh sống đến nay, ông T không có tới lui hàn gắn tình cảm vợ chồng, không ai quan tâm, lo lắng cho ai dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng đã không còn nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Lê Công T.

- Về con chung, cấp dưỡng: Quá trình chung sống, bà với ông T có một con chung tên Lê Nhật M, sinh ngày 11-4-2023, con chung hiện đang sinh sống

cùng bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: Đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 06-6-2025 (bản chính); căn cước công dân Huỳnh Thị D (bản sao); giấy khai sinh Lê Nhật M (bản sao); trích lục kết hôn Huỳnh Thị D - Lê Công T (bản sao).

Bị đơn ông Lê Công T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, ghi nhận ý kiến nhưng vắng mặt không lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48, Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng cơ bản đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

Về giải quyết vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D đối với ông T; giao con chung Lê Nhật M, sinh ngày 11-4-2023 cho bà D được tiếp tục nuôi dạy, ông T không cấp dưỡng nuôi con do bà D không yêu cầu; về tài sản chung, nợ chung, bà D, ông T không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Huỳnh Thị D khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Công T; ông T có nơi cư trú trên địa bàn thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang). Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 9 - An Giang) theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Trước khi phiên tòa được mở, bà D có yêu cầu xét xử vắng mặt và vắng mặt tại phiên tòa; ông T đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định

tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà D, ông T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị D và ông Lê Công T chung sống và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (nay là phường L, tỉnh An Giang) theo Giấy chứng nhận kết hôn số 162 ngày 10-10-2022 nên là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác”.

Quá trình giải quyết, bà D xác định không còn tình cảm với ông T, vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng và không thể hàn gắn nên yêu cầu ly hôn. Ông T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của bà D về tranh chấp ly hôn; không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ. Tại phiên tòa, ông T tiếp tục vắng mặt không lý do, thể hiện ông T không có thiện chí hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ tình trạng hôn nhân của bà D và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu tiếp tục duy trì sẽ không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D đối với ông T.

[4] Về con chung, cấp dưỡng: Quá trình chung sống, bà D với ông T có một con chung là Lê Nhật M, sinh ngày 11-4-2023 hiện đang sống cùng bà D. Quá trình giải quyết, ông T không có ý kiến đối với yêu cầu của bà D về việc tiếp tục nuôi dạy con chung Lê Nhật M. Do đó, để ổn định cuộc sống và đảm bảo cho con chung phát triển tốt về mọi mặt khi bà D và ông T ly hôn, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà D, bà D được tiếp tục nuôi dạy con chung Lê Nhật M.

Bà D cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc người thân thích khác của con, cơ quan có thẩm quyền; Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con, cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, đây là quyền lợi của con chưa thành niên. Tuy nhiên, bà D là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu M sau khi ly hôn không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Đương sự có tranh chấp, khởi kiện vụ kiện khác theo quy định.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025;

- Các Điều 51; 56; 81; 82; 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Diễm .

Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị D được ly hôn ông Lê Công T.

Về con chung, cấp dưỡng: Bà Huỳnh Thị D được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Nhật M, sinh ngày 11-4-2023; ông Lê Công T không cấp dưỡng nuôi con chung do bà D không yêu cầu.

Bà Huỳnh Thị D cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông Lê Công T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bà D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0003028

ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 - Thi hành án dân sự tỉnh An Giang); bà D đã nộp đủ án phí.

Ông Lê Công T không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tham gia phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 9 - An Giang;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 9 - Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- UBND phường Long Xuyên, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phí Thị Phương Nhung